

Số:04/2021/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 03 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông
áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Khoản 1, Điều 36 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 02/TTr.SNN&PTNT ngày 07/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế kỹ thuật thuộc các lĩnh vực trồng trọt; chăn nuôi; thủy sản và cơ giới hóa, nông nghiệp đô thị áp dụng cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Mục đích quy định định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông

Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng trong công tác khuyến nông, đáp ứng nhu cầu sản xuất của nông dân, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất phù hợp với điều kiện phát triển sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản của tỉnh; tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; tăng thu nhập của người dân và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh. Đồng thời, làm cơ sở cho việc lập dự toán, thẩm định, cấp phát, thanh quyết toán kinh phí đối với các kế hoạch, dự án, đề án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và các hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

Điều 3. Định mức kinh tế kỹ thuật (Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

1. Lĩnh vực trồng trọt có 51 mô hình được quy định tại Phụ lục I.

2. Lĩnh vực chăn nuôi có 15 mô hình được quy định tại Phụ lục II.
3. Lĩnh vực thủy sản có 18 mô hình được quy định tại Phụ lục III.
4. Lĩnh vực cơ giới hóa, nông nghiệp đô thị có 09 mô hình được quy định tại Phụ lục IV.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT. UBND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công TTĐT tỉnh;
- Các Phòng nghiên cứu;
- TT Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT. 6.15.05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

A. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRÊN CÂY ĂN TRÁI

1. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH CAM, QUÝT THEO GAP

Tính cho: 01 ha

1.1 Định mức vật tư

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	cây	1.200	Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong nước để hòa vào hệ thống tưới; - Định mức Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh chỉ áp dụng cho mô hình thâm canh cam quýt;
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	60		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	165,6		
	4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	192		
	5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	288		
	6. Phân sinh học	lít	20		
	7. Vôi bột	kg	1.200		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	8		
Chăm sóc năm thứ hai	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	165,6		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	208		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
	4. Phân sinh học	lít	20		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	8		
Chăm sóc năm thứ ba	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220,8		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	390		
	4. Phân sinh học	lít	30		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	10		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	276		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		
	4. Phân sinh học	Lít	45		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	10		

1.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP	1. Kho chứa hoặc dụng cụ chứa phân bón, thuốc BVTV, dụng cụ sản xuất và hóa chất khác	Cái	3	Tham khảo theo tiêu chuẩn TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ
	2. Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Cái	3		
	3. Điểm pha thuốc BVTV, xử lý thuốc BVTV dư thừa sau khi phun, vệ sinh dụng cụ phun thuốc,..	Điểm	3		
	4. Hồ sơ ghi chép truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Bộ	3		
	5. Bảo hộ lao động (Quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng,..)	Bộ	3		
	6. Tủ thuốc y tế	Cái	3		

1.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..).	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến,	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ	3		

				tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;	lên; bình quân diện tích 0,35 ha/hộ
--	--	--	--	---	---

1.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

1.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, ≥ 0,1 ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia ≥ 0,3 ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	1.200
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 36

2. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH CAM SÀNH THEO GAP

Tính cho: 01 ha

2.1 Định mức vật tư

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	cây	3.000	Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	150		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	414		
	4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	480		
	5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	720		
	6. Phân sinh học	lít	50		
	7. Vôi bột	kg	3.000		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	20		
Chăm sóc	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	414		

năm thứ hai	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	520	thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông; Dự thảo quy trình kỹ thuật trồng thâm canh cam Sành của TTGNN Vĩnh Long;	tương ứng; - Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong nước để hòa vào hệ thống tưới; - Định mức Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh chỉ áp dụng cho mô hình thâm canh cam Sành
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	600		
	4. Phân sinh học	lít	50		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	20		
Chăm sóc năm thứ ba	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	552		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	600		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	974		
	4. Phân sinh học	lít	74		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	24		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	690		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	600		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	900		
	4. Phân sinh học	Lít	112,5		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg			
			25		

2.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<i>Năm thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP</i>	1. Kho chứa hoặc dụng cụ chứa phân bón, thuốc BVTV, dụng cụ sản xuất và hóa chất khác	Cái	3	Tham khảo theo tiêu chuẩn TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ
	2. Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Cái	3		
	3. Điểm pha thuốc BVTV, xử lý thuốc BVTV dư thừa sau khi phun, vệ sinh dụng cụ phun thuốc,...	Điểm	3		
	4. Hồ sơ ghi chép truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Bộ	3		
	5. Bảo hộ lao động (Quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng,...)	Bộ	3		
	6. Tủ thuốc y tế	Cái	3		

2.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..).	Bộ	3	<i>Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;</i>	<i>Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35 ha/hộ</i>
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ			

2.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

2.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	3.000
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 60

3. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH BUỔI THEO GAP

Tính cho: 01 ha

3.1 Định mức vật tư

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	cây	500	Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông;	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK để tan trong nước với tỷ lệ tương ứng để hòa vào hệ thống tưới; - Định mức Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh chỉ áp dụng cho mô hình thâm canh Buối
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	25		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
	5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
	6. Phân sinh học	lít	15		
	7. Vôi bột	kg	800		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	5		
Chăm sóc năm thứ hai	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
	4. Phân sinh học	lít	15		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	5		
Chăm sóc năm thứ ba	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
	4. Phân sinh học	lít	25		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	6		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	147,2		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	96		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	138		
	4. Phân sinh học	Lít	30		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg			
			6		

3.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP	1. Kho chứa hoặc dụng cụ chứa phân bón, thuốc BVTV, dụng cụ sản xuất và hóa chất khác	Cái	3	Tham khảo theo tiêu chuẩn TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ
	2. Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Cái	3		
	3. Điểm pha thuốc BVTV, xử lý thuốc BVTV dư thừa sau khi phun, vệ sinh dụng cụ phun thuốc,...	Điểm	3		
	4. Hồ sơ ghi chép truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Bộ	3		
	5. Bảo hộ lao động (Quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng,...)	Bộ	3		
	6. Tủ thuốc y tế	Cái	3		

3.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,...)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ			

				và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;	0.35 ha/hộ
--	--	--	--	--	------------

3.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,...
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

3.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	500
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 20

4. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH NHẬN, XOÀI, CHÔM CHÔM THEO GAP

Tính cho: 01 ha

4.1 Định mức vật tư

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	cây	400	Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	20		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	69		
	4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	64		
	5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
	6. Phân sinh học	lít	15		
	7. Vôi bột	kg	1.000		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	3		
Chăm sóc năm thứ hai	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	69		
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	64		
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
	4. Phân sinh học	lít	15		

	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	3	dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông;	Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong nước với tỷ lệ tương ứng để hòa vào hệ thống tưới; - Định mức Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh chỉ áp dụng cho mô hình thâm canh Nhãn, Xoài, Chôm chôm
Chăm sóc năm thứ ba	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	168		
	4 Phân sinh học	lít	20		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	262,2		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	99		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	198		
	4. Phân sinh học	Lít	30		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg			
			14		

4.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP	1. Kho chứa hoặc dụng cụ chứa phân bón, thuốc BVTV, dụng cụ sản xuất và hóa chất khác	Cái	3	Tham khảo theo tiêu chuẩn TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ
	2. Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Cái	3		
	3. Điểm pha thuốc BVTV, xử lý thuốc BVTV dư thừa sau khi phun, vệ sinh dụng cụ phun thuốc,..	Điểm	3		
	4. Hồ sơ ghi chép truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Bộ	3		
	5. Bảo hộ lao động (Quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng,..)	Bộ	3		
	6. Tủ thuốc y tế	Cái	3		

4.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..).	Bộ	3	<i>Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;</i>	<i>Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35 ha/hộ</i>
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ			

4.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

4.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	400
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định		
4.1 Đối với nhãn xường	tấn/ha/năm	≥ 10
4.2 Đối với nhãn còn lại	tấn/ha/năm	≥ 20
4.3 Đối với Xoài	tấn/ha/năm	≥ 20

5. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH MÍT THEO GAP

Tính cho: 01 ha

5.1 Định mức vật tư

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	cây	1.500	Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông (Mật độ trồng mít là 200 cây/ha) và thực tế canh tác mít tại địa phương (mật độ trồng 1.500 cây/ha)	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong nước với tỷ lệ tương ứng để hòa vào hệ thống tưới; - Định mức Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh chỉ
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	75		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	258,5		
	4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		
	5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	270		
	6. Phân sinh học	lít	56		
	7. Vôi bột	kg	1.500		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	12		
Chăm sóc năm thứ hai	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	258,5		
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	270		
	4. Phân sinh học	lít	56		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	12		
Chăm sóc năm thứ ba	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	345		
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	630		
	4. Phân sinh học	lít	75		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	15		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	983,5		
	2. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	372		
	3. Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	743		
	4. Phân sinh học	Lít	112		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg			
			52		

					áp dụng cho mô hình thâm canh Mít
--	--	--	--	--	-----------------------------------

5.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP	1. Kho chứa hoặc dụng cụ chứa phân bón, thuốc BVTV, dụng cụ sản xuất và hóa chất khác	Cái	3	Tham khảo theo tiêu chuẩn TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ
	2. Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Cái	3		
	3. Điểm pha thuốc BVTV, xử lý thuốc BVTV dư thừa sau khi phun, vệ sinh dụng cụ phun thuốc,..	Điểm	3		
	4. Hồ sơ ghi chép truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Bộ	3		
	5. Bảo hộ lao động (Quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng,..)	Bộ	3		
	6. Tủ thuốc y tế	Cái	3		

5.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..).	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ			

				<i>nước và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;</i>	<i>trở lên; bình quân diện tích 0.35 ha/hộ</i>
--	--	--	--	--	--

5.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

5.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, ≥ 0,1 ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia ≥ 0,3 ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	1.500
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 30

6. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH SÀU RIÊNG, MĂNG CỤT THEO GAP

Tính cho: 01 ha

6.1 Định mức vật tư

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	cây	200	<i>Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát</i>	<i>- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp</i>
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	10		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	34,5		
	4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32		
	5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36		
	6. Phân sinh học	lít	10		
	7. Vôi bột	kg	800		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	3		

Chăm sóc năm thứ hai	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	34,5	<i>triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông</i>	<i>với tỷ lệ tương ứng, sử dụng Kali Sunphat; - Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong nước với tỷ lệ tương ứng để hòa vào hệ thống tưới; - Định mức Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh chỉ áp dụng cho mô hình thâm canh Sầu riêng, Mãng cụt</i>
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36		
	4. Phân sinh học	lít	10		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	3		
Chăm sóc năm thứ ba	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
	4. Phân sinh học	lít	15		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4		
Chăm sóc năm thứ tư	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	64,4		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
	4. Phân sinh học	lít	15		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	262,2		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	99		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	198		
	4. Phân sinh học	Lít	30		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg			
				8	

6.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP	1. Kho chứa hoặc dụng cụ chứa phân bón, thuốc BVTV, dụng cụ sản xuất và hóa chất khác	Cái	3	<i>Tham khảo theo tiêu chuẩn TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt)</i>	<i>Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35</i>
	2. Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Cái	3		
	3. Điểm pha thuốc BVTV, xử lý thuốc BVTV dư thừa sau khi phun, vệ sinh dụng cụ phun thuốc,..	Điểm	3		
	4. Hồ sơ ghi chép truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Bộ	3		
	5. Bảo hộ lao động (Quần áo,	Bộ	3		

	găng tay, khẩu trang, ủng,...)				ha/hộ
	6. Tủ thuốc y tế	Cái	3		

6.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,...)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 của HĐND tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35 ha/hộ
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ			

6.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..

6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

6.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, ≥ 0,1 ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia ≥ 0,3 ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	200
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 20

7. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH THANH LONG KIỂU GIÀN CHỮ T THEO GAP

Tính cho: 01 ha

7.1 Định mức vật tư

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất	1. Giống trồng mới	hom	5.555	Tham khảo Quyết định số 274/QĐ-BNN-KHCN, ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các dự án khuyến nông Trung ương	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong nước với tỷ lệ tương ứng để hòa vào hệ thống tưới; - Định mức Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh
	2. Trụ xi măng	trụ	1.200		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220		
	4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300		
	5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150		
	6. Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	7. Vôi bột	kg	550		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000		
Chăm sóc năm thứ hai	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	440		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		
	4. Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000		
Chăm sóc năm thứ ba	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	660		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450		
	4. Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000		
Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	660		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450		
	4. Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000		

					chỉ áp dụng cho mô hình thâm canh thanh long
--	--	--	--	--	--

7.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP	1. Kho chứa hoặc dụng cụ chứa phân bón, thuốc BVTV, dụng cụ sản xuất và hóa chất khác	Cái	3	Tham khảo theo tiêu chuẩn TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ
	2. Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Cái	3		
	3. Điểm pha thuốc BVTV, xử lý thuốc BVTV dư thừa sau khi phun, vệ sinh dụng cụ phun thuốc,..	Điểm	3		
	4. Hồ sơ ghi chép truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Bộ	3		
	5. Bảo hộ lao động (Quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng,..)	Bộ	3		
	6. Tủ thuốc y tế	Cái	3		

7.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống	Bộ			

	van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)			ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;	tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35 ha/hộ
--	---	--	--	--	---

7.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

7.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, ≥ 0,1 ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia ≥ 0,3 ha/hộ
2. Mật độ trồng	Trụ/ha	1.200
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 30

8. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH DỪA THEO GAP

Tính cho: 01 ha

8.1 Định mức vật tư

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc	1. Giống trồng mới	cây	300	Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-	- Các loại đạm, lân, kali
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	15		

<i>năm thứ nhất</i>	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	23	BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông	nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong nước với tỷ lệ tương ứng để hòa vào hệ thống tưới; - Định mức Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh chỉ áp dụng cho mô hình thâm canh dứa
	4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	18		
	5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	30		
	6. Phân sinh học	lít	10		
	7. Vôi bột	kg	1.000		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4		
<i>Chăm sóc năm thứ hai</i>	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	110,4		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	270		
	4. Phân sinh học	lít	20		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4		
<i>Chăm sóc năm thứ ba</i>	1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	110,4		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	270		
	4. Phân sinh học	lít	20		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4		
<i>Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh</i>	1. Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110,4		
	2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	72		
	3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	270		
	4. Phân sinh học	Lít	20		
	5. Thuốc bảo vệ thực vật	kg			
			4		

8.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VIETGAP

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
<i>Năm thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP</i>	1. Kho chứa hoặc dụng cụ chứa phân bón, thuốc BVTV, dụng cụ sản xuất và hóa chất khác	Cái	3	Tham khảo theo tiêu chuẩn TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích
	2. Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Cái	3		
	3. Điểm pha thuốc BVTV, xử lý thuốc BVTV dư thừa sau khi phun, vệ sinh dụng cụ phun thuốc,..	Điểm	3		
	4. Hồ sơ ghi chép truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Bộ	3		

	5. Bảo hộ lao động (Quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng,..)	Bộ	3		0,35 ha/hộ
	6. Tủ thuốc y tế	Cái	3		

8.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..).	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0.35 ha/hộ
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ			

8.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;

5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,...
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

8.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, $\geq 0,1$ ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia $\geq 0,3$ ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	300
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	trái/ha/năm	36.000

9. MÔ HÌNH TRỒNG MỚI, THÂM CANH CHUỐI THEO GAP

Tính cho: 01 ha

9.1 Định mức vật tư

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc thâm canh	1. Giống trồng mới	cây	2.000	Tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông	- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; - Mô hình có áp dụng Hệ thống tưới thì có thể chuyển đổi thành dạng NPK dễ tan trong nước với tỷ lệ tương ứng để hòa vào hệ thống tưới;
	2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	100		
	3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	276		
	4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
	5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
	6. Phân sinh học	lít	20		
	7. Vôi bột	kg	1.000		
	8. Thuốc bảo vệ thực vật	kg	5		
	9. Túi bao bón	cái	2.000		

9.2 Định mức hỗ trợ cho đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Năm thực hiện đánh giá chứng nhận VietGAP	1. Kho chứa hoặc dụng cụ chứa phân bón, thuốc BVTV, dụng cụ sản xuất và hóa chất khác	Cái	3	Tham khảo theo tiêu chuẩn TCVN 11892-1:2017 (Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) – Phần 1: Trồng trọt)	Hỗ trợ cho hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, bình quân diện tích 0,35 ha/hộ
	2. Bể hoặc dụng cụ chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật	Cái	3		
	3. Điểm pha thuốc BVTV, xử lý thuốc BVTV dư thừa sau khi phun, vệ sinh dụng cụ phun thuốc,..	Điểm	3		
	4. Hồ sơ ghi chép truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Bộ	3		
	5. Bảo hộ lao động (Quần áo, găng tay, khẩu trang, ủng,..)	Bộ	3		
	6. Tủ thuốc y tế	Cái	3		

9.3 Định mức hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước kết hợp hòa dinh dưỡng

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,..)	Bộ	3	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, quy mô diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	3		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	3		
	4. Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,..)	Bộ			

				<i>nước và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;</i>	<i>trở lên; bình quân diện tích 0.35 ha/hộ</i>
--	--	--	--	--	--

9.4 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	2	2 ngày/lớp (1 ngày lý thuyết, 1 ngày thực hành); 30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô cho 01 cán bộ chỉ đạo	Ha	≤ 05	không quá 9 tháng/năm

9.5 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	Ha	≥ 3 (10-15 hộ, ≥ 0,1 ha/hộ); Mô hình có áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm hòa dinh dưỡng thì diện tích tham gia ≥ 0,3 ha/hộ
2. Mật độ trồng	Cây/ha	2.000
3. Tỷ lệ sống (đối với mô hình trồng mới)	%	≥ 95
4. Năng suất ổn định	Tấn/ha/năm	≥ 30

B. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRÊN LÚA

10. MÔ HÌNH NHÂN GIỐNG LÚA CẤP NGUYÊN CHỦNG

Tính cho: 01 ha

10.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống siêu nguyên chủng	kg	30	Theo 10TCN 395:2006	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		
3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70		
4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		

10.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3 - 5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

10.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Giống lúa		Cấp siêu nguyên chủng theo Thông tư và QCVN hiện hành
3. Phương pháp gieo trồng		Cây 1 tếp/bụi
4. Năng suất	tấn/ha	≥ 4,0
5. Chất lượng hạt giống lúa		Đáp ứng theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về chất lượng hạt giống lúa cấp nguyên chủng

11. MÔ HÌNH NHÂN GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG (CẤP XÁC NHẬN)

Tính cho: 01 ha

11.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống nguyên chủng	kg	80	<i>Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT</i>	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115		
3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
5. Thuốc BVTV	1.000đ	1.200		
6. Thuốc trừ cỏ	1.000đ	300		

11.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	

2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m khung nhôm, nền bằng tole (≤ 10 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	5-10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

11.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống lúa		Cấp nguyên chủng theo Thông tư và QCVN hiện hành
3. Phương pháp gieo trồng		Cây hoặc sạ hàng
4. Năng suất	tấn/ha	$\geq 4,0$
5. Chất lượng hạt giống lúa đạt được		Đáp ứng theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa cấp xác nhận (QCVN) hiện hành

12. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT (3 GIẢM 3 TĂNG; 1 PHẢI 5 GIẢM; 1 PHẢI 6 GIẢM)

Tính cho: 01 ha

12.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	80	<i>QĐ 3073/QĐ-BNN-KHCN</i>	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	<i>QĐ 532/QĐ-TT-CLT ngày 7/11/2012</i>	
3. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	72-90		
4. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	80		
5. Thuốc BVTV	1.000đ	700	<i>QĐ 3073/QĐ-BNN-KHCN</i>	
6. Thuốc trừ cỏ	1.000đ	300		

12.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần

4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m khung nhôm, nền bằng tole (≤ 10 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	10- 20	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

12.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống lúa		Cấp xác nhận trở lên theo Thông tư và QCVN hiện hành
3. Kỹ thuật gieo trồng		Sạ hàng hoặc sạ thưa
4. Kỹ thuật áp dụng		Quy trình canh tác lúa theo 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, 1 phải 6 giảm
5. Năng suất	tấn/ha	$\geq 5,0$
6. Hiệu quả kinh tế của mô hình		$\geq 5 - 10\%$ so với sản xuất thông thường

13. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA ỨNG DỤNG KỸ THUẬT THÂM CANH TỔNG HỢP (MÁY CÂY; MÁY SẠ LÚA THEO KHÓM/CỤM)

Tính cho: 1ha

13.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	50	Quyết định số 724/QĐ- BNN- KHCHN ngày 09/3/2020	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	80		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
6. Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

13.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m khung nhôm, nền bằng tole (≤ 15 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	10- 20	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ

13.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1\text{ha}$ (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống lúa		Cấp xác nhận trở lên theo Thông tư và QCVN hiện hành
3. Kỹ thuật gieo trồng		Cấy hoặc sạ theo khóm/cụm
4. Kỹ thuật áp dụng		Ứng dụng linh hoạt các nguyên tắc cơ bản trong kỹ thuật canh tác lúa cải tiến SRI phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh
5. Năng suất	tấn/ha	$\geq 5,5$
6. Hiệu quả kinh tế		$\geq 10\%$ so với sản xuất thông thường

14. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA HỮU CƠ

Tính cho: 1ha

14.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	80	<i>Kết quả thực hiện MH tại xã Mỹ Lộc – huyện Tam Bình năm 2019</i>	<i>Quy trình kỹ thuật thực tế theo yêu cầu của doanh nghiệp (Cty CP Trương Việt)</i>
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	600		
3. Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000		
4. Phân bón lá sinh học	lít	06		

14.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m khung nhôm, nền bằng tole (≤ 10 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	5-10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

14.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1\text{ha}$ (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống lúa		Cấp xác nhận trở lên theo Thông tư và QCVN hiện hành

3. Kỹ thuật gieo trồng		Cấy/Sạ hàng/sạ thưa
4. Kỹ thuật áp dụng		Áp dụng theo quy trình canh tác lúa hữu cơ theo thực tế thực hiện trên địa bàn tỉnh
5. Năng suất	tấn/ha	$\geq 3,0$
6. Yêu cầu chung	Mô hình sản xuất sử dụng các chế phẩm gốc sinh học và nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.	

C. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRÊN CÂY RAU MÀU

15. MÔ HÌNH SẢN XUẤT BẮP NẸP THEO GAP

Tính cho: 1ha

15.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	12	<i>Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009</i>	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
6. Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	600		

15.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 10 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	5- 10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

15.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống bắp		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam

3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 10
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	MH áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

16. MÔ HÌNH SẢN XUẤT BẮP LAI THEO GAP

Tính cho: 1ha

16.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	20	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
6. Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	700		
7. Vôi bột	kg	500		

16.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m khung nhôm, nền bằng tole (≤ 10 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	5-10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

16.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống bắp		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 10
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	MH áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

17. MÔ HÌNH SẢN XUẤT BẮP RAU THEO GAP

Tính cho: 1ha

17.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	40	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
6. Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	300		
7. Phân bón lá	lít	2		
8. Vôi bột	kg	500		

17.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

17.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống bắp		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 8
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

18. MÔ HÌNH NHÂN GIỐNG KHOAI LANG

Tính cho: 1ha

18.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Hom giống	Dây/hom	140.000	ĐA KHCN cấp tỉnh “Xây dựng mạng lưới nhân giống khoai lang ở tỉnh Vĩnh Long	Viện NC NNCNC ĐBSCL
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN, ngày 15/1/2019	
3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60		
4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
5. Phân hữu cơ (vi sinh, sinh học, khoáng, ...)	kg	700		
6. Vôi bột	kg	500		
7. Thuốc bảo vệ thực vật	đồng	700.000		

18.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn đào tạo			
- Tập huấn trong mô hình	Lớp	1	1 ngày
- Đào tạo ngoài mô hình	Lớp	1	1 ngày
4. Hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	1	1 ngày/lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 1 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1- 2	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

18.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Chất lượng hom dây		Hom ngon và giữa, mập, khỏe, có từ 6-8 đốt
3. Năng suất	Tấn/ha	≥15

19. MÔ HÌNH SẢN XUẤT KHOAI LANG THEO GAP

Tính cho: 1ha

19.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Hom giống	Muôn (10.000 hom)	12		Thực tế sản xuất tại địa phương
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009	
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
6. Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	500		

19.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 10 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	5 - 10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/năm
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

19.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Năng suất	Tấn/ha	≥ 18
3. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
4. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

20. MÔ HÌNH SẢN XUẤT KHOAI SỢ (KHOAI MÔN) THEO GAP

Tính cho: 1ha

20.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	1.400	<i>Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009</i>	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		
3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		
4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
5. Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000		
6. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
7. Vôi bột	kg	500		

20.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày/lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 m x 0,8 m, khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3- 5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

20.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Năng suất	Tấn/ha	≥ 10
3. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
4. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

21. MÔ HÌNH SẢN XUẤT KHOAI MỠ THEO GAP

Tính cho: 1ha

21.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	2.000	<i>KQ thực hiện dự án “Xây dựng vùng sản xuất rau màu quy mô lớn theo hướng GAP gắn với nhãn hiệu hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2016 – 2020”</i>	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
6. Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	1.000		
7. Vôi bột	kg	500		

21.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤10ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

21.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Năng suất	Tấn/ha	≥25
3. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
4. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

22. MÔ HÌNH SẢN XUẤT MÈ THEO GAP

Tính cho: 1ha

22.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	10	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN, ngày 09/3/2020	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40		
4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		
7. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.000		

22.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤5ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

22.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Năng suất	Tấn/ha	≥1,5
3. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
4. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

23. MÔ HÌNH NHÂN GIỐNG ĐẬU NÀNH

Tính cho: 1ha

23.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	60	Quyết định số 3073/QĐ-	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	80		
3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	450		

4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	BNN-KHCN, ngày 28/10/2009	
5. Thuốc BVTV gốc sinh học	kg	5		
6. Vôi bột	kg	500		
7. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000	QT canh tác giống đậu nành HLĐN29 cho vùng Tây Nguyên, ĐNB và ĐBSCL	Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc

23.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤5ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

23.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Giống đậu nành		Cấp nguyên chủng theo Thông tư và QCVN hiện hành
3. Năng suất	Tấn/ha	≥1,5
4. Yêu cầu về chất lượng hạt giống đậu nành		Cấp xác nhận theo Thông tư và QCVN hiện hành

24. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ĐẬU NÀNH GIEO VẢI TRÊN CHÂN ĐẤT ƯỚT THEO GAP

Tính cho: 1ha

24.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	90	Quyết định số 3073/QĐ-	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50		
3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		

4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	BNN-KHCN, ngày 28/10/2009	
5. Thuốc BVTV gốc sinh học	kg	5		
6. Vôi bột	kg	500		
7. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		

24.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤5ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

24.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥1,8
4. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sx thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

25. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ĐẬU NÀNH RAU THEO GAP

Tính cho: 1ha

25.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1. Giống	kg	100	<i>Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009</i>	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50		
3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70		
4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
5. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		
6. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		

25.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	5-10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

25.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 10
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sx thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

26. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ĐẬU COVE, ĐẬU Đũa THEO GAP

Tính cho: 01ha

26.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1. Giống	kg	45	<i>Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009</i>	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		
7. Phân bón lá	1.000đ	500		

26.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần

3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

26.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 12
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sx thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

27. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ĐẬU BẮP THEO GAP

Tính cho: 1ha

27.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	22	<i>KQ thực hiện dự án “Xây dựng vùng sản xuất rau màu quy mô lớn theo hướng GAP gắn với nhãn hiệu hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2016 – 2020”</i>	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		

27.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤5ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

27.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Năng suất	Tấn/ha	≥10
3. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sx thông thường
4. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

28. MÔ HÌNH SẢN XUẤT DƯA HẦU THEO GAP

Tính cho: 1ha

28.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	0,6	<i>Quyết định số 3073/QĐ- BNN- KHCHN, ngày 28/10/2009</i>	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		
7. Phân bón lá	1.000đ	500		

28.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần

5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤5ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

28.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Năng suất	Tấn/ha	≥20
3. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
4. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

29. MÔ HÌNH SẢN XUẤT DƯA LEO, KHỔ QUA THEO GAP

Tính cho: 1ha

29.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Hạt giống				
- Dưa leo	kg	1,0	<i>Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN, ngày 09/3/2020</i>	Tương đương 29.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
- Khổ qua	kg	2,5		Tương đương 25.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		
7. Phân bón lá	1.000đ	1.000		

29.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần

4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤ 3 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5-3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

29.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	
- Dưa leo		≥ 25
- Khổ qua		≥ 15
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

30. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÀ CHUA THEO GAP

Tính cho: 1ha

30.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống				
- Hạt giống	kg	0,25	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009	
- Cây giống	cây	32.000		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		
7. Phân bón lá	1.000đ	1.000		

30.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần

5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole ($\leq 5\text{ha/bảng}$)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

30.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1\text{ha}$ (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 15
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

31. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÀ TÍM THEO GAP

Tính cho: 1ha

31.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống			<i>Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_ NXB Nông nghiệp 2008</i>	
- Hạt giống	gam/m ²	2		Sử dụng cho vườn ươm
- Cây giống	cây	22.000		
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138		
3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	175		
5. Vôi bột	kg	900		
6. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		

31.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole ($\leq 5\text{ha/bảng}$)

6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

31.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 30
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

32. MÔ HÌNH SẢN XUẤT BÍ XANH THEO GAP

Tính cho: 1ha

32.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống			<i>Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009</i>	
- Hạt giống	kg	1		
- Hoạch cây giống	cây	25.000		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
6. Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000		
7. Phân bón lá	1.000đ	500		

32.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

32.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1\text{ha}$ (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 30
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

33. MÔ HÌNH SẢN XUẤT BÍ ĐỎ THEO GAP

Tính cho: 1ha

33.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống			Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009	
- Hạt giống	kg	0,7		
- Hoặc cây giống	cây	7.000		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	102		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	500		
7. Phân bón lá	1.000đ	500		

33.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole ($\leq 5\text{ha/bảng}$)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

33.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1\text{ha}$ (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 20
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

34. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CỬ SẴN THEO GAP

Tính cho: 01ha

34.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	250	<i>Kết quả thực hiện dự án “Xây dựng vùng sản xuất rau màu quy mô lớn theo hướng GAP gắn với nhãn hiệu hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2016 – 2020”</i>	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	200		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
6. Vôi bột	kg	500		

34.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole ($\leq 5\text{ha}$ /bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

34.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 70
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

35. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CỦA CẢI TRẮNG THEO GAP

Tính cho: 01ha

35.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	3	<i>Kết quả thực hiện dự án “Xây dựng vùng sản xuất rau màu quy mô lớn theo hướng GAP gắn với nhãn hiệu hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2016 – 2020”</i>	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	73		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	50		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	37,5		
6. Vôi bột	kg	500		

35.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	3 -5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

35.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1\text{ha}$ (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 15
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

36. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CẢI BỆ (CẢI TÀA XẠI) THEO GAP

Tính cho: 01ha

36.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống				
- Hạt giống	kg	0,6	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009	
- Hoạch Cây giống	cây	60.000		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	69		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	56		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	78		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	500		
7. Phân bón lá	1.000đ	500	28/10/2009	

36.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	3	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole ($\leq 5\text{ha}$ /bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5 - 3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 3 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

36.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 20
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

37. MÔ HÌNH SẢN XUẤT BẮP CẢI THEO GAP

Tính cho: 01ha

37.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống			Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN, ngày 09/3/2020	
- Hạt giống	kg	0,3		
- Hoặc Cây giống	cây	29.000		Bao gồm cả trồng dặm
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		
7. Phân bón lá	1.000đ	1.000		

37.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5 -3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

37.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 25
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

38. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CẢI XÀ LÁCH XOONG THEO GAP

Tính cho: 01ha

38.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
* Cải gốc có sẵn				
1. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000	<i>Kỹ thuật trồng cải xà lách xoong, ThS Trần Thị Ba- Đại học Cần Thơ</i>	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
3. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	64		
4. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	32		

38.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	3	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤ 5 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5-3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 3 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

38.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản

		xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha/vụ	≥8
4. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

39. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÁC LOẠI CẢI XANH ĂN LÁ THEO GAP

Tính cho: 01ha

39.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Hạt giống	kg	8-10	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN, ngày 09/3/2020	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	35		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	45		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	500		
7. Phân bón lá	1.000đ	500		

39.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	2	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤2ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1-2	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 2 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

39.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥18
4. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

40. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÁC LOẠI RAU ĂN LÁ THEO GAP

Tính cho: 01ha

40.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Hạt giống			Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_ NXB Nông nghiệp 2008 và Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN, ngày 15/1/2019	
- Giống rau dền	kg	15		
- Giống mồng tơi	kg	25		
- Giống rau muống	kg	50		
- Giống xà lách	kg	0,5		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	74		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	500		
7. Phân bón lá	1.000đ	500		

40.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	2	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤ 2 ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1-2	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 2 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥ 20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

40.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 10
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

41. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HÀNH LÁ THEO TIÊU CHUẨN GAP

Tính cho: 01ha

41.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1. Giống			Kết quả thực hiện dự án “Xây dựng vùng sản xuất rau màu quy mô lớn theo hướng GAP gắn với nhãn hiệu hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2016 – 2020”	
- Hạt giống	kg	6		
- Hoạch Hom giống	kg	3.500		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		
7. Vôi bột	kg	500		

41.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤01ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	2,5 -5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

41.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥18
4. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

42. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HỆ THEO GAP

Tính cho: 01ha

42.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống				
+ Hom giống	kg	4.900	<i>Kết quả thực hiện dự án “Xây dựng vùng sản xuất rau màu quy mô lớn theo hướng GAP gắn với nhãn hiệu hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2016 – 2020”</i>	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	30		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		
7. Vôi bột	kg	500		

42.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	6	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤03ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5 -3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 6 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥20	<i>QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện</i>

42.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥45
4. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

43. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ỚT CAY THEO GAP

Tính cho: 01ha

43.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	kg	0,4	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009	
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.500		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	138		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
6. Thuốc BVTV gốc sinh học	1.000đ	1.000		
7. Phân bón lá	1.000đ	500		

43.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	6	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤01ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	2,5-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 6 tháng/vụ
8. Quy mô vùng sản xuất áp dụng VietGAP	ha	≥20	QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 hoặc quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện

43.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥20
4. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP	

44. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY LÁC

Tính cho: 01ha

44.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
* Lác giống có sẵn				
1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	115	Tình hình sản xuất thực tế tại địa phương	
2. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	18		
3. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36		

44.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (≤05ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	2,5-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ

44.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥ 0,1ha (≤10 hộ/ha)
2. Năng suất	Tấn/ha	≥8
3. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
4. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn	

45. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HỮU CƠ VỚI CÁC CÂY: CẢI XANH ĂN LÁ, RAU DỀN, MÙNG TOI

Tính cho: 01ha

45.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống			Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN, ngày 15/1/2019 của Bộ	
- Cải xanh ăn lá	Kg	6		
- Rau dền	Kg	15		
- Mùng toi	Kg	25		
2. Vật tư phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
- Phân hữu cơ sinh học	kg	1500		

- Phân bón lá hữu cơ	Lit	3	<i>trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	
- Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	56		Sử dụng Phân lân tự nhiên (Gốc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
- Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	18		Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
- Chất điều hòa pH đất	kg	700		Vôi bột hoặc Dolomit
3. Thuốc BVTV (lượng như nhau cho các chủng loại)				
- Trichoderma	Kg	30		
- Bẫy Pheromone	Chiếc	20		
- Xử lý phế phụ phẩm	Đồng	500.000		

45.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	3	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật			
- Lớp cho người tham gia mô hình	Ngày/lớp	2	
- Lớp cho đối tượng nhân rộng mô hình	Ngày/lớp	3	
4. Hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	3	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (1ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5 - 3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 3 tháng/vụ

45.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1ha (\leq 10 \text{ hộ/ha})$
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 10
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	

46. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HỮU CƠ VỚI CÂY HÀNH LÁ

Tính cho: 01ha

46.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống			Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN, ngày 15/1/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
- Hành lá	Kg	6		
2. Vật tư phân bón				
- Phân hữu cơ sinh học	kg	1500		
- Phân bón lá hữu cơ	Lit	3		
- Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	56		Sử dụng Phân lân tự nhiên (Gốc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
- Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	75		Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
- Chất điều hòa pH đất	kg	300		Vôi bột hoặc Dolomit
3. Thuốc BVTV				
- Trichoderma	Kg	30		
- Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5		
- Bẫy Pheromone	Chiếc	20		
- Xử lý phế phụ phẩm	Đồng	500.000		

46.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	3	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật			
- Lớp cho người tham gia mô hình	Ngày/lớp	2	
- Lớp cho đối tượng nhân rộng mô hình	Ngày/lớp	3	
4. Hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	3	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (1ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5 - 3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 3 tháng/vụ

46.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1\text{ha}$ (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 18
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	

47. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HỮU CƠ VỚI CÂY CẢI BẮP (BẮP CẢI)

Tính cho: 01ha

47.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống			Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN, ngày 15/1/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
- Cải bắp	Kg	0,4		
2. Vật tư phân bón				
- Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
- Phân bón lá hữu cơ	Lit	5		
- Phân bón gốc hữu cơ	Kg	450		
- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	84		Sử dụng Phân lân tự nhiên (Gốc phosphate $\text{P}_2\text{O}_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $\text{P}_2\text{O}_5 \geq 14\%$)
- Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	48		Sử dụng Kali sulphate ($\text{K}_2\text{O} \leq 30\%$)
- Chất điều hòa pH đất	kg	700		Vôi bột hoặc Dolomit
3. Thuốc BVTV				
- Trichoderma	Kg	30		
- Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
- Bẫy Pheromone	Chiếc	20		
- Xử lý phế phụ phẩm	Đồng	2.000.000		

47.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật			

- Lớp cho người tham gia mô hình	Ngày/lớp	2	
- Lớp cho đối tượng nhân rộng mô hình	Ngày/lớp	3	
4. Hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	3	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (1ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5 - 3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 4 tháng/vụ

47.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1$ ha (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	≥ 25
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	

48. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HỮU CƠ VỚI CÁC CÂY: CÀ CHUA, BÍ XANH, MƯỚP ĐẮNG (KHỔ QUẢ)

Tính cho: 01ha

48.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống			Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN, ngày 15/1/2019	
- Mướp đắng	Kg	2,5		
- Cà chua	Kg	0,25		
- Bí xanh	Kg	1		
2. Vật tư phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
- Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
- Phân bón lá hữu cơ	Lit	5		
- Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400		
- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	78		Sử dụng Phân lân tự nhiên (Gốc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
- Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
- Chất điều hòa pH đất	kg	700		Vôi bột hoặc

				Dolomit
3. Thuốc BVTV (lượng như nhau cho các chủng loại)				
- Trichoderma	Kg	30		
- Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
- Bẫy Pheromone	Chiếc	30		
- Xử lý phế phụ phẩm	Đồng	2.000.000		

48.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	Tháng/vụ	5	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật			
- Lớp cho người tham gia mô hình	Ngày/lớp	2	
- Lớp cho đối tượng nhân rộng mô hình	Ngày/lớp	3	
4. Hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	3	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (1ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	ha	1,5 - 3	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 5 tháng/vụ

48.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,1\text{ha}$ (≤ 10 hộ/ha)
2. Giống		Trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam
3. Năng suất	Tấn/ha	
- Cà chua	-	≥ 10
- Bí xanh	-	≥ 15
- Khổ qua	-	≥ 15
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	

49. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM RƠM CẢI TIẾN NGOÀI TRỜI AN TOÀN

Tính cho: 01ha

49.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
* Nấm Rơm ngoài trời (tính cho 1ha rơm = 150m mô)				
1. Meo giống	Túi phôi	100	KQTH dự án" Hỗ trợ	
2. Nguyên liệu	kg	1.800		1 cuộn rơm

			<i>đầu tư trang thiết bị thu gom</i>	nguyên liệu cuộn bằng máy $\geq 12\text{kg}$
3. Dinh dưỡng bổ sung	1.000đ	500	<i>rom và xây dựng mô hình sản xuất nấm rom theo tiêu chuẩn GAP giai đoạn 2015-2017"</i>	
4. Vôi bột	kg	10		

49.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	3	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole, (5ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	Hộ	≤ 10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 3 tháng/vụ

49.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	$\geq 0,03$
2. Yêu cầu kỹ thuật về meo giống		Sợi tơ nấm màu trắng trong, mở nắp bìch có mùi tương tự như nấm rom. Tơ nấm phát triển đều khắp mặt trong bìch meo
3. Năng suất	Kg/m mô	$\geq 1,0$
4. Hiệu quả kinh tế	%	$\geq 5-10\%$ so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP	

50. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM ROM TRONG NHÀ AN TOÀN

Tính cho 1 điểm mô hình 0,002 ha nhà trồng

50.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Meo giống	Túi phôi	100	<i>Kết quả thực hiện dự án"</i>	
2. Nguyên liệu	kg	1.800	<i>Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị</i>	1 cuộn rom nguyên liệu cuộn bằng máy $\geq 12\text{kg}$

3. Giàn, dụng cụ	1.000đ	3.000	bị thu gom rom và xây dựng mô hình sản xuất nấm rom theo tiêu chuẩn GAP giai đoạn 2015- 2017	
4. Hệ thống tưới (máy bơm + dây bơm)	1.000đ	3.000		
5. Dinh dưỡng bổ sung	1.000đ	500		
6. Vôi bột	kg	10		

50.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	3	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (5ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô cho 01 cán bộ hướng dẫn	Hộ	≤10	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 3 tháng/vụ

50.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô hộ	ha	≥0,002
2. Yêu cầu kỹ thuật về meo giống		Sợi tơ nấm màu trắng trong, mở nắp bịch có mùi tương tự như nấm rom. Tơ nấm phát triển đều khắp mặt trong bịch meo
3. Năng suất	Kg/m mô	≥1,2
4. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường
5. Yêu cầu chung	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP	

D. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRÊN CÂY CỎ PHỤC VỤ CHĂN NUÔI

51. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CỎ THÂM CANH PHỤC VỤ CHĂN NUÔI

Tính cho: 01ha

51.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống				
- Giống cỏ thân đứng (cỏ Voi)	kg	7.000	Quyết định số	
- Giống cỏ thân bụi, thân bò				

+ Dừng hom	kg	5.000	3989/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
+ Dừng hạt (Ghinê, Stylo)	kg	7		
- Cỏ hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan,...	kg	10		
2. Urê				
- Cỏ thân đứng, hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan,...	kg	184		
- Cỏ thân bụi, thân bò	kg	161		
3. Lân				
- Cỏ thân đứng, hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan,...	kg	60		
- Cỏ thân bụi, thân bò	kg	50		
4. Kali				
- Cỏ thân đứng, hỗn hợp, Sweet Jumbo, Superdan,...	kg	120		
- Cỏ thân bụi, thân bò	kg	90		
2. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000		

51.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	18	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	5	Kích thước: 1,2 x 0,8 khung nhôm, nền bằng tole (1ha/bảng)
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Quy mô tối thiểu/01 cán bộ hướng dẫn	ha	2,5-5	Cán bộ kỹ thuật hướng dẫn không quá 9 tháng/năm

51.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu
1. Giống cỏ		
- Cỏ thân đứng		Cỏ voi, Sweet Jumbo, Superdan,...
- Cỏ thân bụi, thân bò		Păngola, Ghinê, Ruzi, Stylo,...
- Cỏ hỗn hợp		Họ hòa thảo và họ đậu
1. Năng suất		
- Giống cỏ thân bụi	Tấn/ha/năm	≥80
- Giống cỏ Voi	Tấn/ha/năm	≥250
- Giống cỏ thân bò	Tấn/ha/năm	≥60
- Giống cỏ hỗn hợp	Tấn/ha/năm	≥250
- Giống cỏ Sweet Jumbo và Superdan	Tấn/ha/năm	≥200
2. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm
2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THỊT

Tính cho: 01 con

1.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Gà giống 1 ngày tuổi - Gà lông trắng - Gà lông màu	Con	01	Áp dụng theo <i>Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014</i>
2. Thức ăn Gà 0-3 tuần tuổi (Hàm lượng đạm: 20 – 21%) - Gà lông trắng - Gà lông màu	kg	0,8 0,7	
3. Thức ăn Gà 4 tuần tuổi- bán (Hàm lượng đạm: 17 – 19%) - Gà lông trắng - Gà lông màu	kg	4,5 4,5	
4. Vacxin (Gumboro, dịch tả, IB, cúm gia cầm)	Liều	4	
5. Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít/ con	0,5	

1.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	04	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình 4 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

1.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu - tối đa	Con	3.000 - 5.000
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	300 - 1.000

4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng	%	≥ 93%
- Khối lượng xuất chuồng + Gà lông trắng + Gà lông màu	kg	≥ 2,0 kg/7 tuần tuổi ≥ 1,6 kg/12 tuần tuổi
- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng + Gà lông trắng + Gà lông màu	kg	≤ 2,2 kg ≤ 2,8 kg

2. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN

Tính cho: 01 con

2.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Gà giống 1 ngày tuổi	Con	01	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
2. Thức ăn Gà 0-6 tuần tuổi (Hàm lượng đạm: 18-21%) - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg	2,2 1,8	
3. Thức ăn Gà 7 -20 tuần tuổi (Hàm lượng đạm: 15-16%) - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg	10,5 8	
4. Thức ăn Gà 21 -45 tuần tuổi (Hàm lượng đạm: 17-19 %) - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg	24 20	
5. Vacxin (Gumburo: 3; Newcastle: 4; IB: 4; Cúm GC: 2)	Liều	13	
6. Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít/con	1,25	

2.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	18	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 18 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	1 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	02	1 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

2.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Cấp giống thương phẩm, có nguồn gốc rõ ràng, giống đã được công nhận
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	2.000 - 5.000
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	200 - 1000
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ	%	≥ 90%
- Năng suất trứng trên mái + Gà hướng thịt + Gà hướng trứng	Trứng/ mái/năm	≥160 ≥200
- Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ	%/tháng	≤2%

3. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT THỊT

Tính cho: 01 con

3.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Vịt giống 01 ngày tuổi (vịt thương phẩm)	con	01	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
2. Thức ăn vịt 0-3 tuần tuổi (Hàm lượng đạm 20-22%)	Kg	1,5	
3. Thức ăn Vịt 4 tuần tuổi- xuất chuồng (Hàm lượng đạm 18-19%)	kg	7	
4. Vacxin (Viêm gan, dịch tả, cúm gia cầm)	Liều	3	
5. Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	0,5	

3.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	03	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 03 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

3.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Tất cả các giống vịt được công nhận, cấp giống thương phẩm, có nguồn gốc rõ ràng
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	3.000-5.000
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	300 - 1.000
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng	%	≥ 92%
- Trọng lượng xuất chuồng + Vịt lai + Vịt ngoại	Kg	≥ 2,5kg/10 tuần tuổi ≥ 3kg/8 tuần tuổi
- Tiêu tốn TA/kg tăng khối lượng + Vịt lai + Vịt ngoại	Kg	≤ 3,0 kg ≤ 2,8 kg

4. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT SINH SẢN

Tính cho: 01 con

4.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Vịt giống (vịt thương phẩm)	con	01	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
2. Thức ăn vịt 0-8 tuần tuổi (Hàm lượng đạm 18-22%) - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg	3,5 6	
3. Thức ăn vịt 9 -20 tuần tuổi (Hàm lượng đạm 15-17%) - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	kg	6,5 16	
4. Thức ăn vịt 21 – 45 tuần tuổi (Hàm lượng đạm 18 – 19%) - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	kg	27 37	
5. Vacxin (Viêm gan: 1, dịch tả: 2, cúm gia cầm: 2)	Liều	5	
6. Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít/con	1,5	

4.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	18	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 18 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần

4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	02	01 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6 .Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

4.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Vịt bố mẹ
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	2.000 - 5.000
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	200 – 1.000
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ nuôi sống lên giai đoạn đẻ	%	≥ 80%
- Năng suất trứng trên mái + Vịt hướng trứng + Vịt hướng thịt	Trứng/ mái/năm	≥250 ≥ 180

5. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ CÂU SINH SẢN

Tính cho: 01 con

5.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống Bò câu	con	01	- Áp dụng theo quy trình, kỹ thuật của TT Khuyến Nông Quốc Gia năm 2010; - Quyết định số 590/QĐ-BNN-TCCB, ngày 26/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chương trình, giáo trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề phục vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
2. Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng đạm 16-19%)	Kg	12,5	
3. Thức ăn khác (Gạo lứt, bắp, các loại đậu,...)	kg	12,5	
4. Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	1,25	

5.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	16	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 16 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần

5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6 .Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

5.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Titan, Mimas,... Cấp giống bố mẹ, có nguồn gốc rõ ràng
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	200 – 2.000
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	20 - 100
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Số con sinh ra/lứa	con	≥ 1,5 con
- Số lứa đẻ trên mái/năm	Lứa	10
- Tỷ lệ sống đến đẻ	%	≥ 90

6. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO THỊT

Tính cho: 01 con

6.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống heo	kg	20	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
2. Thức ăn HH heo thịt giai đoạn 20 kg đến xuất chuồng (hàm lượng đạm 15-18%)	kg	175	
3. Vacxin (4) bệnh đỏ; (1)LMLM; (1) Tai xanh	Liều	06	
4. Hóa chất sát trùng (đã pha loãng)	Lít	15	

6.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	04	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 04 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6 .Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

6.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Heo thương phẩm
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	100 - 400
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	10 - 40
4. Chuồng trại	m ² /con	1,2
5. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Khối lượng heo thương phẩm	Kg/con	≥ 20
- Khả năng tăng khối lượng cơ thể + Heo lai (nội x ngoại) + Heo ngoại	g/con/ ngày	≥500 ≥700
- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng KLCT + Heo lai (nội x ngoại) + Heo ngoại	Kg	≤ 3,0 ≤ 2,8

7. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO SINH SẢN

Tính cho: 01 con

7.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống heo đực HB	Kg/con	90	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
2. Giống heo cái HB	Kg/con	50	
3. Thức ăn heo cái HB (hàm lượng đạm 13 – 16%) - Heo ngoại - Heo lai	Kg	218 120	
3. TĂHH heo con (hàm lượng đạm 18 – 20%) - Lứa 1 - Lứa 2	kg	40 42,5	
4. Vacxin (các bệnh đồ:4, Parvo: 1, Lepto: 1, Suyễn: 1, LMLM: 1, tai xanh: 1)	Liều	9	
5. Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	20	

7.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	18	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 18 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng	Lần	01	01 ngày/lần

mô hình			
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6 .Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

7.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Heo ngoại, heo lai ngoại,... Đủ tiêu chuẩn làm giống, có nguồn gốc rõ ràng
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	30-100
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	03 - 10
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Trọng lượng heo hậu bị (sau khi kiểm tra năng suất cá thể + Heo cái + Heo đực	Kg/con	≥ 50 ≥ 90
- Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	≤ 12
- Trọng lượng heo con sơ sinh + Heo lai (nội x ngoại) + Heo ngoại	Kg/con	$\geq 0,8$ $\geq 1,2$
- Số heo con cai sữa + Lứa 1 + Lứa 2	Con/lứa/ nái	≥ 8 $\geq 8,5$

8. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO ĐỰC PHỤC VỤ THỤ TINH NHÂN TẠO

Tính cho: 01 con

8.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống heo đực HB	Kg/con	90	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
2. Thức ăn hỗn hợp (CP: 14 – 16%)	Kg/ngày	2 kg	
3. Trứng gà sống	Hột	300	
4. Vacxin (các bệnh đỏ: 4, Parvo: 1 ,Lepto: 1, Suyễn: 1, LMLM: 1, tai xanh: 1)	Liều	09	
5.Thuốc sát trùng (đã pha loãng)	lít	20	
6. Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo PH, cân điện tử, máy làm nóng môi trường, máy chưng cất, máy xác định tinh trùng quang phổ)	Bộ	01	
7. Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (Tủ bảo quản chuyên dụng (tủ bảo ôn), tủ sấy)	Bộ	01	

8.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	18	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 18 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

8.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Giống cấp bố mẹ
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	10 - 60
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	02 - 10
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Trọng lượng heo đực hậu bị (sau khi kiểm tra năng suất cá thể)	Kg/con	≥ 90
- Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	≥ 10
- Số heo cái được thụ tinh nhân tạo	Con/năm/đực	≥ 200

9. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ THỊT

Tính cho: 01 con

9.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Bò giống	kg	≥ 90	- Áp dụng theo tài liệu chăn nuôi bò của PGS.TS Đinh Văn Cải Viện KHKTNN Miền Nam; - Quyết định số 590/QĐ-BNN-TCCB, ngày 26/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chương trình, giáo trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề phục vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
2. Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 14 – 17%)	Kg	540	
3. Vacxin (2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD))	Liều	4	
4. Thuốc sát trùng (đã pha loãng)	lít	3	

9.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 12 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

9.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Bò lai sind, bò lai giống chuyên thịt,... Có nguồn gốc rõ ràng
2. Số con/điểm trình diễn	Con	10 - 100
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	1 - 5
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tăng trọng/ngày	Kg/con/ngày	≥ 0,4

10. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN

Tính cho: 01 con

10.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Bò cái giống	Kg	180	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
2. Bò đực giống	Kg	300	
3. TAHH cho bò cái chửa lứa đầu (Hàm lượng đạm 14 – 17%)	Kg	120	
4 TAHH cho bò đực (Hàm lượng đạm 14 – 17%)	Kg	540	
5. Vắc xin (2 liều Tụ huyết trùng, 2 liều Lở mồm long móng (FMD))	liều	4	
6. Hóa chất sát trùng (Đã pha loãng theo nồng độ quy định)	lít	3	

10.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	18	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 18 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	1 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng	Lần	02	1 ngày/lần

mô hình			
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

10.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		- Giống bò có trong danh mục giống được phép SXKD - Cái lai và nội - Đực ngoại, lai (F2 trở lên)
2. Yêu cầu về trọng lượng giống - Cái nội, lai - Đực ngoại, lai	Kg/con	≥ 180 ≥ 300
3. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	10 – 80
4. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	01 - 03
5. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ bò cái có chữa /tổng số bò phối giống	%	≥ 65
- 1 đực phải đảm bảo phối chữa	Con/năm	40 con cái

11. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ VỖ BÉO

Tính cho: 01 con

11.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Thuốc tẩy KST - Ngoại KST - Giun tròn - Sán lá gan	Liều Liều Liều	01 01 01	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
2. Thức ăn HH (Hàm lượng đạm 14 – 17%)	Kg	270	

11.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	03	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 03 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

11.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Đối tượng vỗ béo		- Bò cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo - Bò, bê nuôi hướng thịt - Bê đực hướng sữa
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	20 - 250
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	01 - 10
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Khả năng tăng khối lượng cơ thể	g/con/ngày	≥700

12. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ THỊT

Tính cho: 01 con

12.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Dê giống	Kg/con	≥ 15	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
2. Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 14 – 17%)	Kg	54	
3. Thuốc sát trùng (đã pha loãng)	lít	0,5	

12.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	06	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 06 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

12.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung		Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống			Cái lai và nội Đực ngoại, lai và dê đực Bách Thảo,... Có nguồn gốc rõ ràng
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa		Con	20 – 200
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ		Con	5 - 10
4. Chỉ tiêu kỹ thuật			
- Tăng trọng/ngày		gr/con/ngày	≥150g

13. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ SINH SẢN

Tính cho: 01 con

13.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống - Dê đực - Dê cái	kg	30 20	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
2. TAHH cho dê đực giống (Hàm lượng đạm 14 – 17%)	kg	36	
3. TAHH dê cái chữa lú đầu (Hàm lượng đạm 14 – 17%)	kg	18	

13.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	18	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 18 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	02	01 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

13.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Cái ngoại lai, Bách Thảo - Đực ngoại lai và dê đực Bách Thảo
2. Yêu cầu về trọng lượng giống - Dê cái ngoại - Dê cái nội và lai - Dê đực	Kg/con	≥ 25 ≥ 20 ≥ 30
3. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	30 - 320
4. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	05 - 10 cái và 01 đực
5. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Trọng lượng sơ sinh + Dê ngoại + Dê lai	Kg/con	≥ 2 $\geq 1,6$
Dê đực	con	1 đực phải đảm bảo phối chữa cho 20-40 cái
- Số con/lúa đẻ	con	$\geq 1,7$

14. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ THỊT

Tính cho: 01 con

14.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
Giống	kg	1,5	Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 15 – 17%)	Kg	10	
Vắc xin Bại huyết	Liều	01	
Thuốc sát trùng đã pha loãng theo nồng độ quy định	Lít	0,5	

14.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	06	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 06 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/ lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/ lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	01 ngày/ lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/ lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

14.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Thỏ ngoại, thỏ lai ngoại có nguồn gốc rõ ràng
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	100 – 500
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	10 - 50
4. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Tỷ lệ sống đến xuất chuồng	%	≥90
- Khối lượng xuất chuồng	Kg	≥ 3 kg

15. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ SINH SẢN

Tính cho: 01 con

15.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	kg		Áp dụng theo Quyết định số 54/QĐ/BNN-KHCN ngày 09 tháng 01 năm 2014
- Thỏ đực		03	
- Thỏ cái		2,5	

2. Thức ăn hỗn hợp Thỏ đực (Hàm lượng đạm: 15 - 17%)	kg	54	
3. Thức ăn hỗn hợp Thỏ cái (Hàm lượng đạm: 15 - 17%)	kg	54	

15.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo 12 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	01 ngày/lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	02	01 ngày/lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	01	1 điểm tương ứng 1 huyện

15.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Yêu cầu về giống		Thỏ ngoại, thỏ lai ngoại Có nguồn gốc rõ ràng Tỷ lệ đực/cái 1/8 - 1/10
2. Số con/điểm trình diễn tối thiểu – tối đa	Con	100 – 500
3. Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	10 - 50
5. Chỉ tiêu kỹ thuật		
- Số lứa/năm	Lứa	≥ 5
- Số con/lứa đẻ	con	≥ 3

PHỤ LỤC III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND, ngày tháng năm
2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. MÔ HÌNH NUÔI CÁ RÔ ĐỒNG THÂM CANH TRONG AO

Tính cho: 100 m² mặt nước

1.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	Con	5.000	Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ NN & PTNT về Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư
2.Thức ăn tỷ lệ đạm $\geq 30\%$	Kg	560	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học)	kg	2.6	

1.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1.Thời gian thực hiện	tháng	04	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 4 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6 .Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

1.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1.Kích cỡ con giống	Cm/con	≥ 5
2.Mật độ	Con/m ²	50
3.Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 75
4.Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,08$
5. Năng suất	Tấn/ha	≥ 28
6. Hệ số thức ăn		2
7. Thời gian nuôi	tháng	≥ 4

2. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRÊ TRONG AO

Tính cho: 100 m² mặt nước

2.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	Con	2.000	-Tài liệu Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt - Trường Đại học Cần Thơ (trang 54) - Quyết định số 1367 /QĐ-UBND, ngày 29/6/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long v/v phê duyệt dự án “Hỗ trợ nuôi ghép một số đối tượng thủy sản có hiệu quả kinh tế theo hướng liên kết sản xuất giai đoạn 2018 – 2020”
2.Thức ăn tỷ lệ đạm 25-30%	Kg	315	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học)	kg	2.6	

2.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1.Thời gian thực hiện	tháng	05	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 5 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6 .Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

2.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	≥8
2. Mật độ	Con/m ²	20
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥70
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥0,15
5. Năng suất	Tấn/ha	≥ 21
6. Hệ số thức ăn		1,5
7. Thời gian nuôi	tháng	≤5

3. MÔ HÌNH NUÔI CÁ BÔNG TƯỢNG TRONG AO

Tính cho: 100 m² mặt nước

3.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	Con	600 -800	Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ NN & PTNT về Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư, Tài liệu Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt - Trường Đại học Cần Thơ (trang 61)
2. Thức ăn (cá tạp)	Kg	1.344	

3.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	10	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 9 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

3.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	≥10
2. Mật độ	Con/m ²	6-8
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥70
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥0,4
5. Năng suất	Tấn/ha	≥16,8
6. Hệ số thức ăn		8
7. Thời gian nuôi	tháng	≥10

4. MÔ HÌNH NUÔI CÁ LÓC BÔNG, CÁ LÓC (TRONG AO, VÈO, BÈ)

Tính cho: 100 m² mặt nước

4.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	Con	1.000 (ao) 8.000 (vèo) 13.000 (bè)	-Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ NN & PTNT về Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư, -Tài liệu Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt - Trường Đại học Cần Thơ (trang 25)
2. Thức ăn tỷ lệ đạm $\geq 40\%$	Kg	490 (ao) 3.920 (vèo) 5.460 (Bè)	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học)	kg	8.4	

4.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 5 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

4.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	≥ 8
2. Mật độ	Con/m ²	10 (ao); 80 (vèo); 130 (bè)
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	70 (ao, vèo) 60 (bè)
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,5$
5. Năng suất	Tấn/ha	≥ 35 (ao); ≥ 28 kg/m ² (vèo); 40kg/m ³ (bè)
6. Hệ số thức ăn		1.4
7. Thời gian nuôi	tháng	≤ 5

5. MÔ HÌNH NUÔI GHÉP CÁ THÁT LÁT CƯỜM VỚI CÁ SẶC RẰN

Tính cho: 100 m² vèo/500 m² mặt nước nuôi

5.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống - Cá thát lát cườm - Cá sặc rằn	Con	2.500 2.000	- Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 07 tháng 05 năm 2014 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long v/v phê duyệt dự án “Chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống cá sặc rằn và phát triển mô hình nuôi ghép cá sặc rằn với cá thát lát cườm bằng thức ăn công nghiệp giai đoạn 2014 – 2015”. Kết quả 02 thực hiện: TLS:70% (TLC), 72% (SR); HSTẢ: 1,55 (TLC); TL: 359g/con (TLC), 100-150g/con(SR)
2. Thức ăn tỷ lệ đạm ≥40% (cá TLC)	kg	980	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học)	Kg	10	

5.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	8	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 7 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

5.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống:	Cm/con	5-10
2. Mật độ Cá Thát lát cườm Cá sặc rằn	Con/m ²	25 4
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 70
4. Cỡ thu hoạch Cá Thát lát cườm	Kg/con	0,35

Cá sặc rằn		0,10
5. Năng suất Cá thát lát cườm Cá sặc rằn	Kg/100m ² Tân/ha	≥610 ≥ 14
6. Hệ số thức ăn		1,6
7. Thời gian nuôi	tháng	≤ 8

6. MÔ HÌNH NUÔI CÁ SẶC RẰN THÂM CANH TRONG AO

Tính cho: 100 m² mặt nước nuôi

6.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	Con	2.000	Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ NN & PTNT về Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư
2. Thức ăn tỷ lệ đậm ≥25%	Kg	245	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học...)	Kg	2,5	

6.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	8	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 8 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày / lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày / lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày / lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày / lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

6.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	≥5,5
2. Mật độ	Con/m ²	20
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 70
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,1-0,15
5. Năng suất	Tân/ha	≥ 14
6. Hệ số thức ăn		1.8
7. Thời gian nuôi	tháng	≤ 8

7. MÔ HÌNH NUÔI ẾCH TRONG VÈO KẾT HỢP VỚI CÁC LOÀI CÁ TRONG AO

(Rô đồng, trê vàng, sặc rằn)

Tính cho: 100 m²vèo; 500 m² mặt nước nuôi

7.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống Ếch Các loài cá khác	Con	5.000 5.000	Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008; TTKN dựa vào kết quả thực hiện dự án “Hỗ trợ phát triển mô hình nuôi ghép một số đối tượng thủy sản có hiệu quả kinh tế theo hướng liên kết sản xuất giai đoạn 2018-2020”
2. Thức ăn tỷ lệ đậm $\geq 35\%$	Kg	1.500	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học...)	Kg	10	

7.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 4 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày / lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày / lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày / lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày / lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

7.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Con/kg	100-120
2. Mật độ	con/m ²	50 (ếch), 10 (cá)
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 70
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	Ếch: 0,25; Cá: 0.1
5. Năng suất: - Ếch	Kg/m ²	8
- Các loài cá	Kg/m ²	0,7
6. Hệ số thức ăn		1.3
7. Thời gian nuôi	tháng	4

8. MÔ HÌNH NUÔI RẮN RI VOI THƯỜNG PHẨM TRONG BỂ

Tính cho: 1m² bể

8.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	con	20	
2. Thức ăn (cá trê tươi sống)	kg	56	

8.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 9 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày / lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày / lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày / lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày /lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

8.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	cm/con	30
2. Mật độ	con/m ²	10
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥70
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,8-1
5. Năng suất	Kg/m ²	7
6. Hệ số thức ăn (cá tươi sống)		4
7. Thời gian nuôi	tháng	12

9. MÔ HÌNH NUÔI LƯƠN KHÔNG BÙN TRONG BỂ LÓT BẠT

Tính cho: 10 m² bể

9.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	con	2.500	Dựa vào Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008; TTKN dựa vào kết quả thực hiện dự án “Phát triển mô hình nông nghiệp đô thị theo
2. Thức ăn (≥ 44%P)	kg	525	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học)	kg	0,4	

			hướng ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2017-2020”
--	--	--	---

9.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	10	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 9 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày / lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày / lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày / lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày / lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

9.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Con/kg	200-300
2. Mật độ	con/m ²	250
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥60
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	0.15-0,3
5. Năng suất	Kg/ m ²	28-32
6. Hệ số thức ăn		1.5
7. Thời gian nuôi	tháng	10-12

10. MÔ HÌNH NUÔI BA BA TRONG AO

Tính cho: 100 m² mặt nước

10.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	con	400	Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ NN & PTNT về Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư
2. Thức ăn công nghiệp(≥ 30%P)	kg	336	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học...)	kg	4	

10.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	15	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 11 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày / lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày / lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày / lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày / lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

10.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	cm/con	4-6
2. Mật độ	con/m ²	4
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥70
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥1,2
5. Năng suất	Kg/m ²	3.5
6. Hệ số thức ăn		4
7. Thời gian nuôi	tháng	≤18

11 MÔ HÌNH NUÔI CÁ TẠI TƯỢNG KẾT HỢP VỚI CÁ SẠC RẰN TRONG AO, MƯƠNG VƯỜN

Tính cho: 100 m² mặt nước

11.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống (tai tượng, sặc rằn)	con	TT: 700 SR: 300	
2. Thức ăn (≥ 30%P)	kg	728	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học...)	kg	7	

11.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 09 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày / lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày / lần

4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày / lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày / lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

11.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Con/kg	Tai tượng: 200, sặc rằn: 200
2. Mật độ	con/m ²	Tai tượng: 7; sặc rằn: 3
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 65
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	Tai tượng: 0.7; sặc rằn: 0,1
5. Năng suất	Kg/m ²	3,2
6. Hệ số thức ăn		1.6
7. Thời gian nuôi	tháng	12-14

12. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHÌNH THƯƠNG PHẨM TRONG VÈO ĐẠT TRONG AO

Tính cho: 10 m³

12.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	con	200	Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ NN & PTNT về Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư
2. Thức ăn công nghiệp (>40%)	kg	560	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học...)	kg	3	

12.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	24	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 09 tháng/năm
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày / lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày / lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày /lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày / lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

12.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Con/kg	30
2. Mật độ	con/m ²	20
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 70
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 2
5. Năng suất	Kg/m ³	28
6. Hệ số thức ăn	Cá tạp	10
7. Thời gian nuôi	tháng	24

13. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRA TRONG AO

Tính cho: 1ha diện tích mặt nước

13.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	Con	400.000	Căn cứ Tài liệu tập huấn của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia
2. Thức ăn (≥ 25%P)	Kg	425.000	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chế phẩm sinh học)	Kg	800	

13.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	7	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 06 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	1ha	

13.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	≥ 10
2. Mật độ	Con/m ²	40
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 70
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0,7
5. Năng suất	Tấn/ha	≥ 250

6. Hệ số thức ăn		1,7
7. Thời gian nuôi	tháng	≤ 7

14. MÔ HÌNH NUÔI CÁ HỒ TRONG AO

Tính cho: 1ha diện tích mặt nước

14.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa Ghi chú
1. Giống	Con	10.000	Căn cứ thực tế thực hiện mô hình theo Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt dự án “Hỗ trợ phát triển mô hình nuôi thương phẩm cá chạch lấu (<i>Mastacembelus favus</i>) trong vèo và cá hồ (<i>Catlocarpio siamensis</i>) trong ao đất giai đoạn 2017 – 2018” do Chi cục Thủy sản thực hiện
2. Thức ăn ($\geq 22\%P$)	Kg	32.000	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin)	Kg	60	

14.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	18	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 09 tháng/năm
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	1ha	

14.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	≥ 10
2. Mật độ	Con/m ²	1
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 80
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 1,5$
5. Năng suất	Tấn/ha	≥ 15
6. Hệ số thức ăn		2,0
7. Thời gian nuôi	tháng	≤ 18

15. MÔ HÌNH NUÔI TÔM CÀNG XANH TRONG AO

Tính cho: 1ha diện tích mặt nước

15.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	Con	100.000	Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ NN & PTNT về Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư
2. Thức ăn ($\geq 30\%P$)	Kg	3.300	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin, chất xử lý cải tạo môi trường)	Kg	100	

15.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	6	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 06 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	1 ha	

15.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	≥ 2 (post 15)
2. Mật độ	Con/m ²	10
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 50
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,03$
5. Năng suất	Tấn/ha	$\geq 1,5$
6. Hệ số thức ăn		2,2
7. Thời gian nuôi	tháng	≤ 6

16. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHẠCH LÁU TRONG VÈO

Tính cho: 100 m² vèo nuôi

16.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	Con	1.000	Căn cứ kết quả thực hiện mô hình theo Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt dự án “Hỗ trợ phát triển mô hình nuôi thương phẩm cá chạch lấu (<i>Mastacembelus favus</i>) trong vèo và cá hô (<i>Catlocarpio siamensis</i>) trong ao đất giai đoạn 2017 – 2018” do CCTS thực hiện
2. Thức ăn chế biến ($\geq 42\%P$)	Kg	700	

16.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 09 tháng/năm
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	10 điểm	

16.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	≥ 10
2. Mật độ	Con/m ²	10
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 60
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,3$
5. Năng suất	Kg/m ² vèo	≥ 2
6. Hệ số thức ăn		3,5
7. Thời gian nuôi	tháng	≤ 12

17. MÔ HÌNH NUÔI CÁ RÔ PHI/ĐIỀU HỒNG TRONG LỒNG/BÈ

Tính cho: 100 m³ lồng/bè nuôi

17.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Mức hỗ trợ tối đa	Ghi chú
1. Giống	Con	10.000	5.000	Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ NN & PTNT về Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư
2. Thức ăn ($\geq 30\%P$)	Kg	5.950	2.975	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin...)	Kg	40	20	

17.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	5	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 05 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	5 lồng/bè nuôi	

17.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	≥ 5
2. Mật độ	Con/m ³	100
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 70
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,5$
5. Năng suất	Kg/m ³	≥ 35
6. Hệ số thức ăn		1,7
7. Thời gian nuôi	tháng	≤ 5

18. MÔ HÌNH NUÔI CÁ BASA TRONG LỒNG/BÈ

Tính cho: 100 m³ lồng/bè nuôi

18.1 Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1. Giống	Con	15.000	Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ NN & PTNT về Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư
2. Thức ăn ($\geq 25\%P$)	Kg	20.000	
3. Vật tư khác (Men tiêu hóa, Premix khoáng, Vitamin...)	Kg	100	

18.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	12	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 09 tháng
2. Hội nghị triển khai	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo nhân rộng mô hình	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
5. Bảng Pano tuyên truyền	Chiếc/hộ	01	Kích thước: 0.8x1m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	01	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo/điểm trình diễn	1 người	5 lồng/bè nuôi	

18.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Kích cỡ con giống	Cm/con	≥ 14
2. Mật độ	Con/m ³	150
3. Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 75
4. Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,9$
5. Năng suất	Kg/m ³	≥ 100
6. Hệ số thức ăn		2,0
7. Thời gian nuôi	tháng	≤ 12

PHỤ LỤC IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC CƠ GIỚI HÓA, NÔNG
NGHIỆP ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm
 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG ĐÔ THỊ

1. MÔ HÌNH TRỒNG NẤM (NẤM BÀO NGƯ, NẤM MỘC NHỈ, NẤM LINH CHI,...)

Tính cho: 20 m²

1.1. Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	Túi phôi	3.000		Tình hình thực tế thực hiện mô hình “Trồng nấm trong nhà” thuộc dự án nông nghiệp đô thị 2017-2020
2. Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		
3. Hệ thống tưới (máy bơm + dây bơm + phụ kiện lắp đặt)	1.000đ	4.000		

1.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	1	Kích thước: 0,6m x0,8 m, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	Lần	1	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo mô hình	m ²	200	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 4 tháng/năm

1.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	m ² (hộ)	≥ 20 m ² (5-10 hộ); ≥ 3.000 túi/hộ
2. Quy cách túi phôi (trọng lượng)	kg	≥1,2

3. Tỷ lệ sinh trưởng ổn định	%	≥90
4. Tỷ lệ ra nấm	%	≥80

2. MÔ HÌNH TRỒNG HOA CÚC

Tính cho: 01ha

2.1. Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	Cây	350.000	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn	
2. Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	63		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
6. Thuốc BVTV	1.000đ	500		
7. Phân bón lá	1.000 đ	500		

2.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	6	
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	5-10	Kích thước: 0,6x0,8, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo mô hình	ha	0,5-1	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 6 tháng/năm

2.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	ha (hộ)	≥ 0,1ha (≥35.000 cây); 10-20 hộ ≥3.500 cây
2. Quy cách giống	lá/cây con	2-4

3. Mật độ trồng	Cây/ha	350.000
4. Tỷ lệ sống	%	≥ 90

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng

3. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA HỒNG

Tính cho: 01ha

3.1. Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	cây	50.000	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN, ngày 9/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn	
2. Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	400		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	480		
6. Thuốc BVTV	1.000đ	3.000		
7. Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000 đ	5.000		

3.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	6	
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	5-10	Kích thước: 0,6x0,8, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo mô hình	ha	≤1	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 6 tháng/năm

3.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	ha (hộ)	≥ 0,1ha (≥ 5.000 chậu); 10-20 hộ ≥ 500 chậu/hộ
2. Quy cách giống	lá/cây con	5-6

3. Mật độ trồng	Cây/ha	50.000
4. Tỷ lệ sống	%	≥ 90

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng

4. MÔ HÌNH VƯỜN ƯƠM HOA HỒNG

Tính cho: 01ha

4.1. Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống: + Gốc ghép + Mất ghép	gốc mất	200.000 200.000	Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn	
2. Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	161		
4. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
5. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150		
6. Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		
7. Phân bón lá	1.000 đ	500		

4.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	9	
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	5-10	Kích thước: 0,6x0,8, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo mô hình	ha	0,5-1	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 9 tháng/năm

4.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	ha (hộ)	≥ 0,1ha (≥200.000 cây); 5-10 hộ ≥2.000 cây/hộ

2. Quy cách giống	lá/cây con	5-6
3. Mật độ trồng	Cây/ha	200.000
4. Tỷ lệ sống	%	≥ 80

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng

5. MÔ HÌNH TRỒNG HOA ĐỒNG TIỀN CHẬU

Tính cho: 01ha

5.1. Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	Cây	80.000	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN, ngày 9/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	500		
3. Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500		
4. Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	375		
5. Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000 đ	5.000		Tương đương 500 m ³
6. Thuốc BVTV	1.000đ	3.000		
7. Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao): 20 cm x 22 cm	cái	80.000		
8. Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất+ xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000		

5.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	5	Kích thước: 0,6x0,8, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo mô hình	ha	≤0,5	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 4 tháng/năm

5.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	ha (hộ)	$\geq 0,1$ ha (≥ 8.000 chậu); 5-10 hộ ≥ 800 chậu/hộ
2. Quy cách giống	lá/cây con	2-4
3. Mật độ trồng	Cây/ha	80.000
4. Tỷ lệ sống	%	≥ 90

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng

6. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA LILY CHẬU

Tính cho: 01ha

6.1. Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Củ giống (1 chậu trồng 3 củ)	củ	150.000	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN, ngày 9/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn	
2. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	500		
3. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500		
4. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	375		
5. Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000 đ	15.000		
6. Thuốc BVTV	1.000đ	7.500		
7. Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao): 20 cm x 22 cm	cái	50.000		
8. Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất+ xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000		Tương đương 315 m ³

6.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	4	
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	5	Kích thước: 0,6x0,8, khung nhôm, nền bằng nhựa

6. Hội nghị tổng kết	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
7. Cán bộ chỉ đạo mô hình	ha	$\leq 0,5$	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 4 tháng/năm

6.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	ha (hộ)	$\geq 0,1$ ha (≥ 5.000 chậu); 5-10 hộ ≥ 500 chậu/hộ
2. Quy cách giống	lá/cây con	2-4
3. Mật độ trồng	Cây/ha	80.000
4. Tỷ lệ sống	%	≥ 90

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng

7. MÔ HÌNH TRỒNG HOA, CÂY KIỂNG TRỒNG CHẬU

Tính cho: 1ha

7.1. Định mức giống, vật tư

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Trích dẫn	Ghi chú
1. Giống	cây	40.000		Tham khảo theo Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố HCM
2. Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
3. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	119,6		
4. Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	21,6		
5. Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
6. Thuốc BVTV	lít	6		

7.2. Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian thực hiện	tháng	12	
2. Hội nghị triển khai	Cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
3. Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1 ngày cho 1 lần
4. Tham quan, hội thảo	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Bảng	5-12	Kích thước: 0,6x0,8, khung nhôm, nền bằng nhựa
6. Hội nghị tổng kết	cuộc	1	1 ngày cho 1 lần

7. Cán bộ chỉ đạo mô hình	ha	0,3-1	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
---------------------------	----	-------	---

7.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	ha (hộ)	$\geq 0,3\text{ha}$ (≥ 12.000 chậu); 5-12 hộ ≥ 1.000 chậu/hộ
2. Quy cách giống	lá/cây con	5-6
3. Mật độ trồng	Cây/ha	40.000
4. Quy cách chậu (đường kín chậu)	cm	30-50
5. Tỷ lệ sinh trưởng ổn định	%	≥ 90

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng

B. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA

8. MÔ HÌNH “ÁP DỤNG HỆ THỐNG TƯỚI TIỀN TIẾN TIẾT KIỂM NƯỚC KẾT HỢP HÒA DINH DƯỠNG TRONG SẢN XUẤT CÂY ĂN TRÁI, RAU MÀU, HOA KIẾNG”

8.1 Định mức vật tư, thiết bị

Tính cho: 1 điểm mô hình có diện tích lắp đặt $\geq 0,3$ ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới hoặc thâm canh giai đoạn kinh doanh	1. Máy bơm nước (mô tơ điện 2 HP - 3 HP), động cơ bơm nước chạy xăng hoặc dầu,...).	Bộ	1	Tham khảo Nghị quyết số 203/2019/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định mức hỗ trợ cụ thể tại các Điều 4, 5, 6 của Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng	Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, kết hợp hòa dinh dưỡng theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới của từng hộ tham gia mô hình, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha, hoặc quy
	2. Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Hệ thống	1		
	3. Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ	1		
	4. Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ	1		

				và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 1187/QĐ-BNN-KHCN, ngày 3/5/2007 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc quy định tạm thời “Định mức dự toán xây dựng mô hình khuyến nông về tưới nước cho cây trồng cạn bằng phương pháp phun mưa;	định hiện hành tại thời điểm thực hiện quy mô; diện tích hộ tham gia mô hình: khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; bình quân diện tích 0,35 ha/hộ
--	--	--	--	---	---

8.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	1	30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	Ha/bảng	≤ 1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	Hệ thống	7	không quá 9 tháng/năm

8.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	hệ thống	≥ 7 hệ thống, $\geq 0,3$ ha/hệ thống, 1 hệ thống/hộ
2. Tiết kiệm nước và phân bón so với tưới thủ công	%	≥ 30
3. Giảm giá thành sản phẩm so với phương pháp tưới thủ công	%	≥ 10
4. Tiết kiệm công tưới nước bón phân	%	≥ 70

9. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA (HỆ THỐNG NHÀ LƯỚI) TRONG TRỒNG RAU, HOA

9.1 Định mức vật tư, thiết bị

Tính cho: 1 điểm mô hình có diện tích lắp đặt 200 m²

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tài liệu viện dẫn	Ghi chú
Trồng mới, thâm canh rau, hoa	1. Khung nhà lưới	Bộ	1	Tham khảo Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 12/02/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;	Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư xây dựng hệ thống nhà lưới theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết của từng hộ tham gia mô hình
	2. Vật tư, thiết bị lắp đặt nhà lưới (Lưới, dây kẽm, neo, dây cáp, tăng đưa, phụ kiện, vật tư, thiết bị lắp đặt lắp đặt nhà lưới,...)	Hệ thống	1		

9.2 Định mức triển khai mô hình

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thời gian triển khai	Tháng/năm	9	
2. Hội nghị triển khai	Ngày/cuộc	1	1 cuộc/huyện, thị; 30 người/cuộc
3. Tập huấn kỹ thuật	Ngày/lớp	1	30 người/lớp
4. Tham quan, hội thảo	Ngày/cuộc	1	30 người/cuộc;
5. Pano Thông tin tuyên truyền	bảng/điểm	1	Kích thước: 1m x 1,4m, khung nhôm, nền bằng tole, trụ sắt,..
6. Hội nghị tổng kết	Ngày/cuộc	1	Năm kết thúc dự án
7. Quy mô tối thiểu/01 cán bộ chỉ đạo	Hệ thống	7	không quá 9 tháng/năm

9.3 Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Quy mô/mô hình	hệ thống	≥ 7 hệ thống; ≥ 200 m ² /hệ thống, 1 hệ thống/hộ
2. Quy mô nhà lưới	m ²	200
3. Hiệu quả kinh tế	%	≥ 5-10% so với sản xuất thông thường